

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Đề án điều chỉnh triển khai thực hiện chính sách chi trả  
dịch vụ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT - BNNPTNT ngày 23/11/2011 về việc hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Xét đề nghị của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tại Tờ trình số 13/TTtr-QBVPTR ngày 01/12/2017 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 419/SNN-BCTĐ ngày 29/11/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và báo cáo thuyết minh điều chỉnh Đề án),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án điều chỉnh triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (sau đây gọi là Đề án) với các nội dung sau:

**1. Mục tiêu**

1. Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường (DVMTR) đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương theo các Nghị định của Chính phủ: số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/09/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Xác định số lượng, ranh giới các đơn vị sử dụng DVMTR; xác định được các đơn vị, chủ rừng có cung ứng DVMTR làm cơ sở thực hiện.

## **II. Các đối tượng sử dụng DVMTR**

1. Các cơ sở sản xuất thủy điện, nước sạch, du lịch trên địa bàn tỉnh:

1.1. Các đơn vị sản xuất thủy điện: gồm 60 nhà máy thủy điện, trong đó:

- Các đơn vị thủy điện hoàn thành đóng điện tại thời điểm xây dựng Đề án: 29 nhà máy thủy điện (gồm có: 11 Nhà máy thủy điện có lưu vực liên tỉnh; 18 Nhà máy thủy điện có lưu vực nằm trọn trong tỉnh).

- Các đơn vị thủy điện tiềm năng có thêm trong thời gian tới: 31 nhà máy thủy điện (gồm có: 12 Nhà máy đang triển khai xây dựng; 13 Nhà máy đang lập dự án đầu tư; 06 Nhà máy chưa có chủ trương đầu tư).

1.2. Các đơn vị sản xuất kinh doanh nước sạch: gồm 12 cơ sở sản xuất và kinh doanh nước sạch, trong đó: 02 cơ sở sản xuất kinh doanh nước có lưu vực liên tỉnh và 10 cơ sở sản xuất kinh doanh có lưu vực nội tỉnh.

1.3. Các đơn vị kinh doanh du lịch: Chưa thu tiền DVMTR đối với các đối tượng có sử dụng DVMTR này vì chưa có hướng dẫn phương pháp xác định diện tích rừng lưu vực.

2. Phạm vi, ranh giới, diện tích rừng lưu vực của các đơn vị có sử dụng DVMTR (chi tiết có Biểu kèm theo).

## **III. Xác định diện tích có cung ứng DVMTR và áp dụng hệ số K**

1. Xác định diện tích rừng có cung ứng DVMTR

- Tổng diện tích rừng của các chủ rừng có cung ứng DVMTR trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 416.274,56 ha, trong đó: Rừng trong quy hoạch lâm nghiệp là 407.179,25 ha; rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp: 9.095,31 ha.

- Đối với diện tích rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng vẫn chi trả tiền DVMTR và áp dụng như là rừng sản xuất.

2. Áp dụng hệ số K

Áp dụng hệ số K2, K3 theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, áp dụng hệ số K1 = 1 cho tất cả các hiện trạng rừng (rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng phục hồi và hỗn giao gỗ+tre nửa); áp dụng hệ số K4 = 1 cho tất cả các khu rừng có cung ứng DVMTR trên địa bàn toàn tỉnh để tính toán, xác định tiền chi trả DVMTR cho các chủ rừng và các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức thực hiện Đề án theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Đề án; giải quyết, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kịp thời các khó khăn, vướng mắc hoặc sai phạm của các đơn vị chủ rừng theo phân cấp quản lý.

3. Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức thực hiện Đề án theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh Kon Tum.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan có chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTN3

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Tuy**

**Biểu tổng hợp diện tích rừng cung ứng DVMTR theo từng lưu vực**  
(Kèm theo Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Đơn vị sử dụng DVMTR theo lưu vực	Diện tích có rừng	Diện tích đất không có rừng, NN+đất khác
<b>I</b>	<b>Các nhà máy thủy điện</b>		
<b>A</b>	<b>Lưu vực liên tỉnh</b>		
1	Yaly	547.221,75	274.361,73
2	Sê san 3	549.680,05	276.657,29
3	Sê san 3A	568.386,08	291.119,68
4	Sê san 4	588.682,34	306.268,98
5	Sê San 4A	588.682,34	306.268,98
6	Đăk Đrinh	33.565,04	28.645,43
7	Sông Tranh 2	4.577,62	4.549,65
8	Vĩnh Sơn 5	438,9	430,23
9	Đăk Mi 4 AB	46.985,84	38.948,00
10	Đăk Mi 4 C	46.985,84	38.948,00
11	Sơn Trà 1	36.133,42	30.292,71
<b>B</b>	<b>Lưu vực nội tỉnh</b>		
1	Đăk Bla 1	159.217,81	105.691,70
2	Hồ cắt lũ kết hợp phát điện Đăk Bla	160.355,92	105.704,03
3	Thượng Kon Tum	36.322,30	27.412,03
4	Pleikrông	332.552,88	162.454,69
5	Plei Kànn	121.607,06	74.956,87
6	Đăk Brot	1.907,41	1.726,45
7	Đăk Grét	4.541,73	4.415,66
8	Đăk K Rin	3.586,48	3.563,41
9	Đăk Lây	4.826,60	3.573,89
10	Kon Đào	22.225,16	9.908,98
11	Đăk Rơ Sa	19.756,28	8.502,04
12	Đăk Rơ Sa 2	21.402,43	9.770,75
13	Đăk Lô	3.962,12	3.197,88
14	Đăk Lô 1	9.171,31	7.852,70
15	Đăk Lô 2	11.846,99	10.129,43
16	Đăk Lô 3	6.349,09	6.293,38
17	Đăk Mek 3	17.132,30	13.652,49
18	Đăk Mi 1	40.272,76	32.687,08
19	Đăk Mi 1A	41.472,87	33.772,58
20	Đăk Ne	56.108,02	43.595,41
21	Đăk Piu 1	4.472,23	4.466,12
22	Đăk Piu 2	7.477,26	7.416,89
23	Đăk Pô Kô	2.944,57	1.865,25
24	Đăk Pru 1	9.955,47	6.685,98
25	Đăk Pru 3	5.303,34	3.929,02
26	Đăk Re	7.660,28	6.933,11
27	Đăk Ruôi 2	2.845,15	2.824,24
28	Đăk Ruôi 3	4.058,78	3.460,35
29	Đăk Psi	49.271,33	33.813,90
30	Đăk Psi 1	3.872,50	2.743,42

TT	Đơn vị sử dụng DVMTR	Tổng diện tích trong lưu vực	Diện tích có rừng	Diện tích đất không có rừng, NN+đất khác
31	Đăk Psi 2	6.622,17	4.265,76	2.356,41
32	Đăk Psi 2B	27.325,01	17.116,64	10.208,37
33	Đăk Psi 3	35.626,75	24.184,51	11.442,24
34	Đăk Psi 4	41.683,25	29.348,94	12.334,31
35	Đăk Psi 5	65.683,26	42.969,59	22.713,67
36	Bo Ko	2.648,34	1.995,74	652,6
37	Đăk Xú	2.082,81	206,45	1.876,36
38	Đăk Ter 1	5.213,06	2.791,08	2.421,98
39	Đăk Ter 2	5.733,92	2.938,85	2.795,07
40	Đăk Pô Ne 2AB	22.674,41	18.021,90	4.652,51
41	Đăk Pô Ne 2	8.558,82	6.230,19	2.328,63
42	Đăk Pô Ne	10.195,50	7.418,25	2.777,25
43	Đăk Pia	1.754,98	1.737,33	17,65